



cōng míng rén

聪明人

noun · smart person

Example Sentences

cōng míng rén dǒng de rú hé xué xí xīn zhī shì
聪明人懂得如何学习新知识。

A smart person knows how to learn new knowledge.

tā zhēn shì gè cōng míng rén hěn kuài jiù jiě jué le wèn tí
他真是个聪明人，很快就解决了问题。

He is really a smart person; he solved the problem quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪
聪	聪	聪	聪	聪	聪	聪				
明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明
人	人	人	人	人						